

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trình độ đại học
cho sinh viên liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng 2
đợt 4, năm học 2021 – 2022 (Tháng 7/2022)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Thông tư 10/2018/TT-BGDĐT, ngày 30/3/2018 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

Căn cứ Quyết định số 2008/QĐ-ĐHHĐ, ngày 06/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Hồng Đức; Quyết định số 2105/QĐ-ĐHHĐ, ngày 14/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy định liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, với trình độ đại học tại Trường Đại học Hồng Đức; Quyết định số 2004/QĐ-ĐHHĐ, ngày 03/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy định đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học tại Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT, ngày 24/6/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Biên bản họp ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng 2 đợt 4, năm học 2021 – 2022 (Tháng 7/2022);

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trình độ đại học cho 574 sinh viên. Trong đó, hình thức đào tạo chính quy là 192 sinh viên, hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 382 sinh viên; tốt nghiệp loại xuất sắc có 04 sinh viên, tốt nghiệp loại giỏi có 91 sinh viên, tốt nghiệp loại khá có 430 sinh viên, tốt nghiệp loại trung bình 49 sinh viên (có danh sách kèm theo);

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Các ông (bà) Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, GDTX.



Bùi Văn Dũng

BẢNG SỐ LIỆU

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp đại học đào tạo LT, VLVH, VB2

Đợt 4, năm học 2021 - 2022 (Tháng 7 năm 2022)

(Kèm theo QĐ số 1578/QĐ-ĐHHD, ngày 15/7/2022, của Hiệu trưởng Trường ĐHHD)

TT	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Số lượng sinh viên
A	Đào tạo chính quy		192
1	Đại học Giáo dục Mầm non	Chính quy	27
2	Đại học Giáo dục Tiểu học	Chính quy	28
3	Đại học Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	2
4	Đại học Sư phạm Toán học	Chính quy	1
5	Đại học Sư phạm Vật lý	Chính quy	1
6	Đại học Sư phạm Sinh học	Chính quy	1
7	Đại học Giáo dục Thể chất	Chính quy	19
8	Đại học Sư phạm Tiếng Anh	Chính quy	32
9	Đại học Công nghệ thông tin	Chính quy	14
10	Đại học Kỹ thuật điện	Chính quy	16
11	Đại học Kế toán	Chính quy	30
12	Đại học Quản trị kinh doanh	Chính quy	3
13	Đại học Nông học	Chính quy	12
14	Đại học Lâm học	Chính quy	4
15	Đại học Luật	Chính quy	2
B	Đào tạo Vừa làm vừa học		382
1	Đại học Giáo dục Mầm non	Vừa làm vừa học	37
2	Đại học Giáo dục Thể chất	Vừa làm vừa học	46
3	Đại học Giáo dục Tiểu học	Vừa làm vừa học	226
4	Đại học Sư phạm Toán học	Vừa làm vừa học	1
5	Đại học Kế toán	Vừa làm vừa học	69
6	Đại học Nông học	Vừa làm vừa học	2
7	Đại học Kỹ thuật điện	Vừa làm vừa học	1
	Tổng:		574

(Ấn định danh sách có 574 sinh viên tốt nghiệp) 



Bùi Văn Dũng

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐÀO TẠO LT, VLVH, VB2

Đợt 4, năm học 2021 - 2022 (Tháng 7 năm 2022)

(Kèm theo QĐ số 1578/QĐ-ĐHHD, ngày 15 tháng 7 năm 2022, của Hiệu trưởng Trường ĐHHD)

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
		A	Đào tạo chính quy						
		I	Đại học Giáo dục Mầm non - cấp bằng Cử nhân Giáo dục Mầm non						
		1	Đại học Giáo dục Mầm non K21A1 (liên thông từ trung cấp)						
1	1	1	187901T047	Quách Thị Thân	06.06.1992	Nữ	Thanh Hoá	3.18	Khá
		2	Đại học Giáo dục Mầm non K22C (liên thông từ cao đẳng)						
2	2	1	197901C612	Trịnh Thị Liên	28.10.1982	Nữ	Thanh Hoá	2.64	Khá
3	3	2	197901C614	Nguyễn Thị Linh	05.05.1998	Nữ	Thanh Hoá	3.04	Khá
		3	Đại học Giáo dục Mầm non K23A (liên thông từ cao đẳng)						
4	4	1	207901C002	Đoàn Thị Hà	28.05.1981	Nữ	Thanh Hoá	2.88	Khá
5	5	2	207901C007	Hoàng Thị Kiều	14.05.1982	Nữ	Nghệ An	2.86	Khá
6	6	3	207901C011	Trương Thị Quyên	15.05.1981	Nữ	Thanh Hoá	2.63	Khá
7	7	4	207901C012	Nguyễn Thị Tâm	04.10.1980	Nữ	Thanh Hoá	2.90	Khá
		4	Đại học Giáo dục Mầm non K23C (liên thông từ cao đẳng)						
8	8	1	207901C700	Hà Thị Ái	27.09.1983	Nữ	Thanh Hoá	2.72	Khá
9	9	2	207901C702	Bùi Thị Châu	20.04.1983	Nữ	Thanh Hoá	3.04	Khá
10	10	3	207901C703	Lê Thị Dinh	02.01.1979	Nữ	Thanh Hoá	2.79	Khá
11	11	4	207901C705	Bùi Thị Hà	19.05.1980	Nữ	Thanh Hoá	3.02	Khá
12	12	5	207901C718	Bùi Thị Lệ	10.08.1981	Nữ	Thanh Hoá	2.74	Khá
13	13	6	207901C719	Lê Thị Mận	15.01.1983	Nữ	Thanh Hoá	3.11	Khá
14	14	7	207901C720	Lương Văn Nam	20.05.1980	Nam	Thanh Hoá	2.71	Khá
15	15	8	207901C722	Quách Thị Nga	20.11.1981	Nữ	Thanh Hoá	2.52	Khá
16	16	9	207901C726	Trần Thị Phượng	10.02.1983	Nữ	Thanh Hoá	2.68	Khá
17	17	10	207901C727	Nguyễn Thị Quý	20.02.1978	Nữ	Thanh Hoá	2.85	Khá
18	18	11	207901C729	Nguyễn Thị Sen	02.09.1980	Nữ	Thanh Hoá	3.23	Giỏi
19	19	12	207901C730	Lê Thị Tiến	09.02.1983	Nữ	Thanh Hoá	2.98	Khá
20	20	13	207901C731	Phạm Thị Tiếp	20.12.1979	Nữ	Thanh Hoá	2.58	Khá
21	21	14	207901C732	Nguyễn Thị Tuyền	23.08.1983	Nữ	Thanh Hoá	2.98	Khá
22	22	15	207901C733	Vũ Thị Ánh Tuyết	12.12.1986	Nữ	Thanh Hoá	2.95	Khá
23	23	16	207901C734	Phạm Thị Thanh	10.10.1985	Nữ	Thanh Hoá	2.98	Khá
24	24	17	207901C736	Bùi Thị Thêu	05.10.1981	Nữ	Thanh Hoá	2.89	Khá
25	25	18	207901C740	Phạm Thị Thủy	25.10.1986	Nữ	Thanh Hoá	2.99	Khá
26	26	19	207901C741	Lê Thị Thương	20.09.1973	Nữ	Thanh Hoá	2.81	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
27	27	20	207901C743	Hà Thị Xuyên	03.11.1979	Nữ	Thanh Hoá	2.97	Khá
		II	Đại học Giáo dục Tiểu học - cấp bằng cử nhân Giáo dục Tiểu học						
		1	Đại học Giáo dục Tiểu học K22C4 (liên thông từ cao đẳng)						
28	1	1	197900C756	Đinh Hoàng Duy Khánh	27.02.1997	Nam	Quảng Bình	3.24	Giỏi
		2	Đại học Giáo dục Tiểu học K22D1 (liên thông từ cao đẳng)						
29	2	1	197900C802	Trịnh Đình Bình	29.06.1983	Nam	Thanh Hóa	3.29	Khá
		3	Đại học Giáo dục Tiểu học K22D5 (liên thông từ cao đẳng)						
30	3	1	197900C1036	Trần Thị Nga	10.02.1987	Nữ	Nam Định	2.87	Khá
31	4	2	197900C1018	Phạm Thị Hồng	20.05.1991	Nữ	Ninh Bình	3.00	Khá
		4	Đại học Giáo dục Tiểu học K23A2 (Liên thông từ cao đẳng)						
32	5	1	207900C048	Lê Thị Đào	04.08.1973	Nữ	Thanh Hóa	2.27	Trung bình
		5	Đại học Giáo dục Tiểu học K23C1 (liên thông từ cao đẳng)						
33	6	1	207900C731	Lê Văn Sự	25.05.1975	Nam	Thanh Hóa	2.52	Khá
34	7	2	207900C715	Đỗ Huy Hùng	10.03.1977	Nam	Thanh Hóa	2.09	Trung bình
35	8	3	207900C721	Lê Thị Liên	26.04.1978	Nữ	Thanh Hóa	2.38	Trung bình
36	9	4	207900C722	Lộc Thị Liên	03.08.1976	Nữ	Thanh Hóa	2.42	Trung bình
		6	Đại học Giáo dục Tiểu học K23C2 (liên thông từ cao đẳng)						
37	10	1	207900C752	Lê Thị Hường	16.04.1976	Nữ	Thanh Hóa	2.35	Trung bình
38	11	2	207900C753	Nguyễn Thị Liên	03.10.1981	Nữ	Thanh Hóa	2.79	Khá
39	12	3	207900C776	Hà Thị Thanh Dung	28.01.1996	Nữ	Bắc Giang	3.32	Giỏi
40	13	4	207900C780	Ngô Thị Huyền	15.11.1996	Nữ	Bắc Giang	3.22	Giỏi
41	14	5	207900C781	Nguyễn Mỹ Linh	13.11.1993	Nữ	Hà Nội	3.25	Giỏi
42	15	6	207900C783	Nguyễn Thanh Nhận	05.02.1999	Nữ	Nam Định	3.53	Giỏi
43	16	7	207900C784	Hoàng Thị Phương	08.11.1994	Nữ	Bắc Giang	3.20	Giỏi
44	17	8	207900C785	Hồ Thị Dung	18.06.1995	Nữ	Bắc Giang	3.25	Giỏi
45	18	9	207900C786	Hoàng Thị Hà	10.08.1996	Nữ	Bắc Giang	3.07	Khá
46	19	10	207900C787	Lộc Thị Hiền	22.04.1995	Nữ	Bắc Giang	3.17	Khá
47	20	11	207900C791	Trần Ngọc Mai Phương	14.09.1992	Nữ	Hà Nội	3.46	Giỏi
		7	Đại học Giáo dục Tiểu học K22C (Văn bằng đại học thứ 2)						
48	21	1	199900V616	Nguyễn Thị Thu Nga	08.8.1996	Nữ	Thanh Hóa	3.08	Khá
		8	Đại học Giáo dục Tiểu học K23A2 (Văn bằng đại học thứ 2)						
49	22	1	209900V042	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01.02.1980	Nữ	Phú Thọ	3.09	Khá
50	23	2	209900V043	Nguyễn Thị Quỳên	01.05.1987	Nữ	Hưng Yên	3.33	Giỏi
		9	Đại học Giáo dục Tiểu học K23C (liên thông từ đại học)						
51	24	1	209900V712	Đỗ Thị Như Băng	15.05.1992	Nữ	Bắc Giang	3.00	Khá
52	25	2	209900V714	Phạm Hoa Hồng	11.06.1992	Nữ	Lạng Sơn	3.31	Giỏi
53	26	3	209900V716	Nguyễn Thị Lan Hương	08.01.1991	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi
54	27	4	209900V718	Nguyễn Thị Hồng Nhung	14.08.1990	Nữ	Bắc Giang	3.14	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
55	28	5	209900V719	Nguyễn Thị Linh Phương	26.09.1993	Nữ	Bắc Giang	3.10	Khá
		III	Đại học Sư phạm Ngữ văn - cấp bằng cử nhân Sư phạm Ngữ văn						
		1	Đại học Sư phạm Ngữ văn K23A (Liên thông từ cao đẳng)						
56	1	1	207601C706	Hắc Thị Hoa	16.03.1980	Nữ	Thanh Hóa	2.64	Khá
57	2	2	207601C009	Đặng Thị Thắm	26.06.1971	Nữ	Thanh Hóa	2.27	Trung bình
		IV	Đại học Sư phạm Toán học - cấp bằng cử nhân Sư phạm Toán học						
		1	Đại học Sư phạm Toán học K23A (Liên thông từ cao đẳng)						
58	1	1	2061010053	Nitthong Maiviengphet	26.10.1986	Nam	Lào	3.19	Khá
		V	Đại học Sư phạm Vật lý - cấp bằng cử nhân Sư phạm Vật lý						
		1	Đại học Sư phạm Vật lý K23A (Liên thông từ cao đẳng)						
59	1	1	2061020005	Kedphihak Sankhamphon	12.12.1987	Nam	Lào	2.76	Khá
		VI	Đại học Sư phạm Sinh học - cấp bằng cử nhân Sư phạm Sinh học						
		1	Đại học Sư phạm Sinh học K23A (Liên thông từ cao đẳng)						
60	1	1	207300C001	Lê Trọng Lan	21.12.1972	Nam	Thanh Hóa	2.49	Trung bình
		VII	Đại học Giáo dục Thể chất - cấp bằng cử nhân Giáo dục thể chất						
		1	Đại học Giáo dục Thể chất K21B (liên thông từ trung cấp)						
61	1	1	187902T502	Bùi Thị Viêt	06.09.1973	Nữ	Thanh Hoá	2.98	Khá
		2	Đại học Giáo dục Thể chất K21B (liên thông từ cao đẳng)						
62	2	1	187902C502	Hồ Văn Hùng	03.07.1979	Nam	Nghệ An	3.06	Khá
		3	Đại học Giáo dục Thể chất K22B (liên thông từ cao đẳng)						
63	3	1	197902C503	Hoàng Đức Văn	12.04.1977	Nam	Thanh Hoá	2.82	Khá
		4	Đại học Giáo dục Thể chất K22C (liên thông từ cao đẳng)						
64	4	2	197902C601	Đình Văn Đức	06.06.1980	Nam	Thanh Hoá	2.33	Trung bình
65	5	1	197902C617	Cao Văn Nhãn	12.05.1972	Nam	Thanh Hoá	2.81	Khá
		5	Đại học Giáo dục Thể chất K22D (liên thông từ cao đẳng)						
66	6	1	197902C822	Lê Hồng Huyền	05.10.1973	Nam	Thanh Hoá	3.10	Khá
67	7	2	197902C828	Lê Văn Luận	10.06.1971	Nam	Thanh Hoá	2.92	Khá
68	8	3	197902C837	Nguyễn Hữu Phương	05.11.1984	Nam	Thanh Hoá	2.89	Khá
69	9	4	197902C845	Tào Văn Thịnh	10.02.1981	Nam	Thanh Hoá	3.24	Giỏi
		6	Đại học Giáo dục Thể chất K23A (liên thông từ cao đẳng)						
70	10	1	207902C006	Dương Văn Dũng	14.06.1979	Nam	Thanh Hoá	2.41	Trung bình
71	11	2	207902C007	Hà Văn Dự	26.06.1985	Nam	Thanh Hoá	2.71	Khá
72	12	3	207902C012	Hà Thị Hằng	11.01.1983	Nữ	Thanh Hoá	2.67	Khá
73	13	4	207902C017	Lương Ngọc Hoài	13.03.1982	Nam	Thanh Hoá	2.77	Khá
74	14	5	207902C021	Nguyễn Thị Hồng	25.08.1976	Nữ	Thanh Hoá	2.55	Khá
75	15	6	207902C010	Nguyễn Văn Hai	02.09.1986	nam	Thanh Hoá	2.95	Khá
76	16	7	207902C050	Phạm Văn Tuấn	24.10.1980	Nam	Thanh Hoá	3.14	Khá
77	17	8	207902C057	Nguyễn Văn Thân	20.03.1982	Nam	Thanh Hoá	2.87	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
78	18	9	207902C052	Lữ Văn Thanh	10.06.1982	Nam	Thanh Hoá	2.92	Khá
79	19	10	207902C065	Chèo Văn Xiết	29.10.1985	Nam	Thanh Hoá	2.89	Khá
		VIII	Đại học Sư phạm Tiếng Anh - cấp bằng cử nhân Sư phạm Tiếng Anh						
		1	Đại học Sư phạm Tiếng Anh K23A (liên thông từ cao đẳng)						
80	1	1	207701C002	Phạm Bá Bảo	07.06.1990	Nam	Thanh Hóa	2.36	Trung bình
81	2	2	207701C004	Lê Thị Bình	29.08.1984	Nữ	Thanh Hóa	2.37	Trung bình
82	3	3	207701C005	Lương Văn Dưỡng	24.06.1986	Nam	Thanh Hóa	2.43	Trung bình
83	4	4	207701C007	Phạm Thị Hà	18.02.1986	Nữ	Thanh Hóa	2.47	Trung bình
84	5	5	207701C008	Lê Thị Hạnh	30.05.1984	Nữ	Thanh Hóa	2.69	Khá
85	6	6	207701C010	Vũ Thị Hoạt	14.09.1981	Nữ	Thanh Hóa	2.55	Khá
86	7	7	207701C011	Nguyễn Thị Huế	14.11.1993	Nữ	Sơn La	3.25	Giỏi
87	8	8	207701C012	Phạm Thị Hương	28.10.1986	Nữ	Thanh Hóa	2.35	Trung bình
88	9	9	207701C013	Phạm Thị Lam	01.01.1982	Nữ	Thanh Hóa	3.00	Khá
89	10	10	207701C014	Lò Văn Lập	14.06.1990	Nam	Thanh Hóa	2.40	Trung bình
90	11	11	207701C015	Sung Văn Lênh	14.07.1989	Nam	Thanh Hóa	2.51	Khá
91	12	12	207701C016	Va Dị Lênh	02.05.1984	Nam	Thanh Hóa	2.21	Trung bình
92	13	13	207701C017	Vi Thị Nự	18.10.1992	Nữ	Thanh Hóa	2.94	Khá
93	14	14	207701C018	Lương Thị Nương	15.02.1985	Nữ	Thanh Hóa	2.35	Trung bình
94	15	15	207701C020	Vi Hồng Quỳnh	05.10.1982	Nam	Thanh Hóa	2.28	Trung bình
95	16	16	207701C021	Hà Văn Sao	23.09.1981	Nam	Thanh Hóa	2.23	Trung bình
96	17	17	207701C022	Cao Văn Sơn	19.12.1982	Nam	Thanh Hóa	2.48	Trung bình
97	18	18	207701C023	Vi Văn Tắc	01.01.1991	Nam	Thanh Hóa	2.55	Khá
98	19	19	207701C025	Nguyễn Thị Thúy	01.08.1993	Nữ	Thanh Hóa	2.52	Khá
		2	Đại học Sư phạm Tiếng Anh K23B (liên thông từ cao đẳng)						
99	20	1	207701C501	Lê Thị Hà	21.02.1980	Nữ	Thanh Hóa	2.74	Khá
100	21	2	207701C502	Lưu thị Thom	12.12.1993	Nữ	Thanh Hóa	2.74	Khá
		3	Đại học Sư phạm Tiếng Anh K23C (liên thông từ cao đẳng)						
101	22	1	207701C700	Mai Thị Cúc	01.06.1982	Nữ	Thanh Hóa	2.87	Khá
102	23	2	207701C701	Lê Thị Duyên	23.03.1985	Nữ	Thanh Hóa	2.56	Khá
103	24	3	207701C702	Tạ Mạnh Hà	10.12.1980	Nam	Thanh Hóa	2.26	Trung bình
104	25	4	207701C703	Nguyễn Thị Hằng	28.08.1983	Nữ	Thanh Hóa	2.80	Khá
105	26	5	207701C704	Hà Thị Thoại	05.09.1984	Nữ	Thanh Hóa	2.62	Khá
		4	Đại học Sư phạm Tiếng Anh K22C (văn bằng 2)						
106	27	1	199701V607	Hoàng Văn Đoàn	07.08.1979	Nam	Ninh Bình	2.61	Khá
		5	Đại học Sư phạm Tiếng Anh K23A (văn bằng 2)						
107	28	1	209701V001	Vũ Quỳnh Anh	25.07.1995	Nữ	Thanh Hóa	3.07	Khá
108	29	2	209701V003	Lê Thị Hằng	05.12.1976	Nữ	Thanh Hóa	2.91	Khá
109	30	3	209701V004	Lê Thị Huế	11.04.1977	Nữ	Thanh Hóa	3.03	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
110	31	4	209701V005	Lê Đình Hùng	24.10.1993	Nam	Thanh Hóa	3.06	Khá
111	32	5	209701V008	Lê Thị Thuý	25.09.1981	Nữ	Thanh Hóa	2.96	Khá
		IX	Đại học Công nghệ Thông tin - cấp bằng cử nhân Công nghệ thông tin						
		1	Đại học Công nghệ Thông tin K22B (liên thông từ trung cấp)						
112	1	1	197103T501	Trương Ngọc Lợi	08.04.1980	Nam	Thanh Hoá	2.54	Khá
		2	Đại học Công nghệ Thông tin K23A (liên thông từ trung cấp)						
113	2	1	207103T001	Trịnh Văn Cường	01.07.1979	Nam	Thanh Hoá	3.00	Khá
114	3	2	207103T002	Vương Thị Hằng	05.08.1980	Nữ	Thanh Hoá	2.67	Khá
115	4	3	207103T003	Nguyễn Khắc Hưng	14.06.1992	Nam	Thanh Hoá	2.83	Khá
		3	Đại học Công nghệ Thông tin K23A (liên thông từ cao đẳng)						
116	5	1	2061030090	Vilixo Mauxong	10.12.1987	Nam	Lào	2.49	Trung bình
		4	Đại học Công nghệ Thông tin K23B (Liên thông từ cao đẳng)						
117	6	1	207103C504	Bùi Văn Thanh	05.07.1983	Nam	Thanh Hoá	2.57	Khá
		5	Đại học Công nghệ Thông tin K23C (Liên thông từ cao đẳng)						
118	7	1	207103C701	Vũ Văn Dũng	20.03.1985	Nam	Nghệ An	3.17	Khá
119	8	2	207103C704	Nguyễn Huy Mạnh	09.05.1986	Nam	Thanh Hoá	2.98	Khá
120	9	3	207103C706	Đỗ Hoài Thanh	03.04.1983	Nam	Thanh Hoá	2.48	Trung bình
121	10	4	207103C709	Trịnh Đức Thọ	04.11.1975	Nam	Thanh Hoá	2.61	Khá
122	11	5	207103C712	Lê Thị Vân	08.06.1979	Nữ	Thanh Hoá	2.73	Khá
123	12	6	207103C713	Nguyễn Đức Vinh	29.06.1999	Nam	Thanh Hoá	2.62	Khá
		6	Đại học Công nghệ Thông tin K23A (văn bằng 2)						
124	13	1	209103V017	Nguyễn Minh Tú	30.07.1978	Nam	Thanh Hoá	2.63	Khá
		7	Đại học Công nghệ Thông tin K23B (Liên thông từ đại học)						
125	14	1	209103V501	Hoàng Thị Duyên	03.05.1986	Nữ	Thanh Hoá	3.08	Khá
		X	Đại học Kỹ thuật điện - cấp bằng kỹ sư Kỹ thuật điện						
		1	Đại học Kỹ thuật điện K20A (liên thông từ cao đẳng)						
126	1	1	177203C002	Vũ Thanh Hoài	20.05.1985	Nam	Thanh Hoá	2.68	Khá
127	2	2	177203C003	Hoàng Minh Khiêm	01.05.1983	Nam	Thanh Hoá	2.72	Khá
128	3	3	177203C004	Lê Ngọc Minh	10.05.1985	Nam	Thanh Hoá	2.52	Khá
129	4	4	177203C005	Lê Hoài Nam	04.07.1991	Nam	Thanh Hoá	2.57	Khá
130	5	5	177203C006	Lê Ngọc Sơn	02.04.1985	Nam	Thanh Hoá	2.48	Trung bình
131	6	6	177203C007	Vũ Văn Tuấn	01.06.1988	Nam	Thanh Hoá	2.36	Trung bình
132	7	7	177203C008	Nguyễn Minh Thắng	03.02.1991	Nam	Thanh Hoá	2.68	Khá
		2	Đại học Kỹ thuật điện K22B (liên thông từ cao đẳng)						
133	8	1	197203C501	Trịnh Bắc	04.07.1988	Nam	Thanh Hoá	2.81	Khá
134	9	2	197203C503	Hoàng Văn Duy	13.08.1987	Nam	Thanh Hoá	2.81	Khá
135	10	3	197203C505	Lê Đình Huy	12.07.1987	Nam	Thanh Hoá	2.49	Trung bình
136	11	4	197203C506	Đặng Văn Phát	16.03.1979	Nam	Thái Bình	2.91	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
137	12	5	197203C509	Nguyễn Văn Tiến	10.08.1982	Nam	Thanh Hoá	2.81	Khá
		3	Đại học Kỹ thuật điện K22C (liên thông từ cao đẳng)						
138	13	1	197203C604	Vũ Thị Hiền	05.12.1980	Nữ	Thanh Hoá	2.77	Khá
139	14	2	197203C610	Vũ Thị Quý	05.07.1986	Nữ	Thanh Hoá	2.73	Khá
140	15	3	197203C613	Lê Văn Tùng	05.06.1988	Nam	Thanh Hoá	3.14	Khá
141	16	4	197203C614	Trịnh Văn Thanh	20.04.1984	Nam	Thanh Hoá	2.69	Khá
		XI	Đại học Kế toán - cấp bằng cử nhân Kế toán						
		1	Đại học Kế toán K22C (liên thông từ Trung cấp)						
142	1	1	197401T602	Phạm Bá Nam Hải	20.09.1991	Nam	Thanh Hoá	2.79	Khá
		2	Đại học Kế toán K23A (liên thông từ Trung cấp)						
143	2	1	207401T003	Trịnh Thị Hiền	20.04.1988	Nữ	Thanh Hóa	3.02	Khá
144	3	2	207401T006	Nguyễn Thị Thúy	20.05.1987	Nữ	Thái Bình	3.03	Khá
		3	Đại học Kế toán K20A (Liên thông từ Cao đẳng)						
145	4	1	177401C043	Lamany Keomixay	06.06.1983	Nữ	Lào	2.06	Trung bình
		4	Đại học Kế toán K22D (Liên thông từ Cao đẳng)						
146	5	1	197401C804	Lê Anh Kiên	04.05.1972	Nam	Thanh Hóa	2.88	Khá
		5	Đại học Kế toán K23A (Liên thông từ Cao đẳng)						
147	6	1	207401C005	Trần Thu Hương	18.03.1989	Nữ	Thanh Hóa	3.14	Khá
148	7	2	207401C007	Lê Thị Mai Khanh	08.09.1994	Nữ	Thanh Hóa	2.92	Khá
149	8	3	207401C011	Nguyễn Nhật Minh	01.05.1998	Nam	Thanh Hóa	2.90	Khá
150	9	4	207401C018	Nguyễn Thị Thùy	01.11.1989	Nữ	Thanh Hóa	2.59	Khá
		6	Đại học Kế toán K23B (liên thông từ Cao đẳng)						
151	10	1	207401C504	Nguyễn Thị Mai	25.09.1989	Nữ	Thanh Hóa	2.91	Khá
152	11	2	207401C506	Lê Thị Nga	04.09.1987	Nữ	Thanh Hóa	2.93	Khá
153	12	3	207401C507	Ngô Thị Hằng Nga	10.01.1989	Nữ	Thanh Hóa	3.02	Khá
154	13	4	207401C508	Hoàng Thị Ngọc	07.07.1993	Nữ	Thanh Hóa	2.88	Khá
155	14	5	207401C512	Ngô Sỹ Thành	07.01.1991	Nam	Thanh Hóa	3.06	Khá
156	15	6	207401C514	Cầm Thu Thảo	26.01.1994	Nữ	Thanh Hóa	2.89	Khá
		7	Đại học Kế toán K23C (liên thông từ Cao đẳng)						
157	16		207401C700	Hà Thị Tú Anh	14.03.1991	Nữ	Thanh Hóa	3.01	Khá
158	17	1	207401C701	Lê Thị Hằng	08.03.1987	Nữ	Thanh Hóa	3.08	Khá
159	18	2	207401C707	Nguyễn Thị Thu	28.08.1990	Nữ	Thanh Hóa	2.96	Khá
		8	Đại học Kế toán K21A (Văn bằng 2)						
160	19	1	189401V017	Lê Nguyễn Mạnh Tiến	10.11.1995	Nam	Thanh Hoá	2.65	Khá
		9	Đại học Kế toán K22B (Văn bằng 2)						
161	20	1	199401V502	Nguyễn Thị Hà	25.06.1985	Nữ	Thanh Hoá	2.91	Khá
		10	Đại học Kế toán K23A (Văn bằng 2)						
162	21	1	209401V014	Nguyễn Thị Trà My	29.04.1996	Nữ	Thanh Hóa	2.72	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
163	22	2	209401V019	Trần Xuân Sơn	18.02.1986	Nam	Thanh Hóa	2.35	Trung bình
164	23	3	209401V020	Phạm Nguyệt Tâm	19.10.1993	Nữ	Thanh Hóa	3.03	Khá
		11	Đại học Kế toán K23B (Liên thông từ đại học)						
165	24	1	209401V501	Trần Thị Minh Anh	19.08.1997	Nữ	Thanh Hóa	3.03	Khá
166	25	2	209401V502	Lê Thị Lan Anh	14.08.1997	Nữ	Thanh Hóa	2.83	Khá
167	26	3	209401V503	Nguyễn Thị Đào	20.03.1986	Nữ	Thanh Hóa	3.19	Khá
168	27	4	209401V507	Lê Thị Hiền	16.02.1996	Nữ	Thanh Hóa	2.77	Khá
169	28	5	209401V509	Nguyễn Khánh Ly	05.10.1991	Nữ	Thanh Hóa	2.97	Khá
170	29	6	209401V511	Nguyễn Trúc Quỳnh	23.10.1996	Nữ	Thanh Hóa	3.22	Giỏi
		12	Đại học Kế toán K23C(Liên thông từ đại học)						
171	30	1	209401V711	Lưu Thị Trang	20.12.1990	Nữ	Thanh Hóa	2.79	Khá
		XII	Đại học Quản trị kinh doanh- cấp bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh						
		1	Đại học Quản trị kinh doanh K23B (liên thông từ Cao đẳng)						
172	1	1	207402C502	Nguyễn Văn Phi	10.10.1984	Nam	Thanh Hóa	3.14	Khá
		2	Đại học Quản trị kinh doanh K23B (Liên thông từ đại học)						
173	2	1	209402V502	Nguyễn Anh Minh	04.09.1992	Nam	Thanh Hóa	2.87	Khá
174	3	2	209402V503	Lê Sỹ Nam	20.09.1988	Nam	Thanh Hóa	3.21	Giỏi
		XIII	Đại học Nông học - cấp bằng kỹ sư Nông học						
		1	Đại học Nông học K21A (liên thông từ Trung cấp)						
175	1	1	187305T001	Lê Văn Hùng	06.03.1984	Nam	Thanh Hóa	3.14	Khá
176	2	2	187305T002	Vũ Văn Lập	03.10.1982	Nam	Thanh Hóa	3.2	Giỏi
177	3	3	187305T003	Lê Thị Thu	20.10.1991	Nữ	Thanh Hóa	3.33	Giỏi
		2	Đại học Nông học K23B (liên thông từ Trung cấp)						
178	4	1	207305T503	Dư Công Ngọc	27.04.1983	Nam	Thanh Hóa	3.01	Khá
179	5	2	207305T504	Lê Thị Thường	10.08.1969	Nữ	Thanh Hóa	3.24	Giỏi
180	6	3	207305T505	Lương Văn Xây	26.10.1978	Nam	Thanh Hóa	3.15	Khá
		3	Đại học Nông học K23A (liên thông từ cao đẳng)						
181	7	1	207305C002	Đinh Thị Kết	29.01.1984	Nữ	Thanh Hóa	3.11	Khá
182	8	2	207305C003	Nguyễn Văn Sâm	30.06.1982	Nam	Thanh Hóa	3.38	Giỏi
183	9	3	207305C006	Lê Văn Thuyền	01.06.1981	Nam	Thanh Hóa	3.12	Khá
		4	Đại học Nông học K23B (liên thông từ cao đẳng)						
184	10	4	207305C502	Lưu Văn Việt	07.07.1971	Nam	Thanh Hóa	3.31	Giỏi
		5	Đại học Nông học K23B (liên thông từ đại học)						
185	11	1	207305Đ501	Nguyễn Hữu Hùng	29.08.1979	Nam	Thanh Hóa	3.25	Giỏi
186	12	2	207305Đ502	Chu Văn Long	27.02.1987	Nam	Thanh Hóa	3.09	Khá
		XIV	Đại học Lâm học - cấp bằng kỹ sư Lâm học						
		1	Đại học Lâm học K23A (liên thông từ Trung cấp)						
187	1	1	207308T001	Lê Nhân Đông	12.01.1978	Nam	Thanh Hóa	3.16	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
188	2	2	207308T002	Ngân Văn Huy	07.07.1979	Nam	Thanh Hóa	2.96	Khá
189	3	3	207308T004	Lò Thị Vinh	29.12.1977	Nữ	Thanh Hóa	3.02	Khá
		2	Đại học Lâm học K23C (liên thông từ cao đẳng)						
190	4	1	207308C700	Hà Văn Nhất	10.09.1985	Nam	Thanh Hóa	3.18	Khá
		XV	Đại học Luật - cấp bằng cử nhân Luật						
		1	Đại học Luật K23A (liên thông từ Trung cấp)						
191	1	1	207801T005	Lưu Công Tự	11.11.1987	Nam	Thanh Hóa	3.23	Giỏi
		2	Đại học Luật K23A (liên thông từ cao đẳng)						
192	2	1	207801C004	Phạm Văn Hưng	19.06.1977	Nam	Thanh Hoá	3.29	Giỏi
		B	Đào tạo vừa làm vừa học						
		I	Đại học Giáo dục Mầm non - cấp bằng cử nhân Giáo dục Mầm non						
		1	Đại học K23B1 ĐHGĐ Mầm non (liên thông từ cao đẳng)						
193	1	1	208901C502	Đặng Thị Dung	27.09.1989	Nữ	Vĩnh Phúc	3.35	Giỏi
194	2	2	208901C503	Đàm Thị Kim Dung	04.07.1992	Nữ	Phú Thọ	3.26	Giỏi
195	3	3	208901C504	Trần Thị Đua	08.12.1982	Nữ	Vĩnh Phúc	3.19	Khá
196	4	4	208901C505	Nguyễn Thị Kim Hà	23.04.1981	Nữ	Vĩnh Phúc	3.26	Giỏi
197	5	5	208901C506	Phùng Thị Minh Hạnh	24.01.1982	Nữ	Phú Thọ	3.64	Xuất sắc
198	6	6	208901C508	Nguyễn Thị Hoa	24.01.1984	Nữ	Hà Nội	3.15	Khá
199	7	7	208901C509	Trần Mai Lan	17.12.1989	Nữ	Phú Thọ	3.60	Xuất sắc
200	8	8	208901C510	Trần Thị Phương Lan	11.12.1994	Nữ	Phú Thọ	3.23	Giỏi
201	9	9	208901C511	Nguyễn Thị Thanh Liêm	15.10.1985	Nữ	Hà Nội	3.17	Khá
202	10	10	208901C512	Nguyễn Thị Lý	15.07.1986	Nữ	Phú Thọ	3.06	Khá
203	11	11	208901C513	Thân Thị Mơ	20.10.1987	Nữ	Vĩnh Phúc	3.39	Giỏi
204	12	12	208901C514	Dương Thị Nhung	29.09.1994	Nữ	Vĩnh Phúc	3.37	Giỏi
205	13	13	208901C515	Phùng Thị Kim Oanh	15.03.1995	Nữ	Vĩnh Phúc	3.35	Giỏi
206	14	14	208901C516	Lê Thị Kiều Oanh	26.08.1987	Nữ	Phú Thọ	3.17	Khá
207	15	15	208901C517	Dương Thị Quỳnh	16.05.1997	Nữ	Tuyên Quang	2.99	Khá
208	16	16	208901C518	Đặng Thùy Tiên	13.02.1991	Nữ	Phú Thọ	3.13	Khá
209	17	17	208901C519	Phạm Thị Thúy	01.01.1982	Nữ	Hà Giang	3.19	Khá
210	18	18	208901C520	Trần Thị Tráng	08.10.1982	Nữ	Vĩnh Phúc	3.33	Giỏi
211	19	19	208901C521	Viên Thị Yên	20.08.1985	Nữ	Hà Giang	2.55	Khá
		2	Đại học K23C ĐHGĐ Mầm non (liên thông từ cao đẳng)						
212	20	1	208901C706	Nguyễn Thị Dinh	29.08.1987	Nữ	Hà Giang	2.92	Khá
213	21	2	208901C708	Nguyễn Thu Hoài	30.11.1998	Nữ	Hà Giang	2.93	Khá
214	22	3	208901C709	Linh Thị Huệ	07.07.1986	Nữ	Hà Giang	2.70	Khá
215	23	4	208901C710	Nguyễn Thị Thu Hương	10.01.1987	Nữ	Hà Giang	2.74	Khá
216	24	5	208901C711	Nguyễn Thị Lợi	11.10.1989	Nữ	Hà Giang	2.72	Khá
217	25	6	208901C712	Trần Thị Nhân	20.04.1987	Nữ	Hà Giang	2.88	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
218	26	7	208901C713	Nguyễn Thị Bích Tiếp	10.11.1979	Nữ	Hà Giang	2.53	Khá
219	27	8	208901C714	Hoàng Thị Thủy	04.02.1990	Nữ	Hà Giang	2.76	Khá
220	28	9	208901C715	Nguyễn Thị Hải Yến	15.12.1987	Nữ	Hà Giang	2.88	Khá
221	29	10	208901C720	Mạc Thị Hậu	23.11.1984	Nữ	Hà Giang	3.01	Khá
222	30	11	208901C721	Đặng Thị Thu Hiền	16.07.1994	Nữ	Phú Thọ	3.27	Giỏi
223	31	12	208901C722	Nguyễn Thị Hồng	15.09.1991	Nữ	Phú Thọ	3.11	Khá
224	32	13	208901C723	Hà Thị Loan	08.07.1990	Nữ	Hà Giang	2.93	Khá
225	33	14	208901C724	Nguyễn Thị Ngân	28.02.1985	Nữ	Vĩnh Phúc	3.22	Giỏi
226	34	15	208901C729	Phạm Thị Thu	23.10.1993	Nữ	Phú Thọ	3.13	Khá
227	35	16	208901C730	Bùi Thị Hồng Thu	15.11.1984	Nữ	Phú Thọ	3.24	Giỏi
228	36	17	208901C732	Đỗ Thị Thu Trang	09.04.1998	Nữ	Phú Thọ	3.45	Giỏi
229	37	18	208901C733	Nguyễn Thị Vân	21.07.1983	Nữ	Hà Giang	3.24	Giỏi
		II	Đại học Giáo dục Thể chất - cấp bằng Cử nhân Giáo dục Thể chất						
		1	Đại học Giáo dục Thể chất K23B (Liên thông từ cao đẳng)						
230	1	1	208902C501	Đỗ Thế Anh	20.03.1985	Nam	Hà Nam	2.91	Khá
231	2	2	208902C502	Phạm Ngọc Ánh	15.07.1983	Nam	Tuyên Quang	2.90	Khá
232	3	3	208902C503	Nguyễn Lương Bằng	16.11.1980	Nam	Phú Thọ	3.02	Khá
233	4	4	208902C504	Sèn Văn Bằng	07.08.1986	Nam	Hà Giang	3.02	Khá
234	5	5	208902C505	Hoàng Thị Bích	02.03.1988	Nữ	Yên Bái	3.38	Giỏi
235	6	6	208902C506	Hoàng Đình Biên	04.01.1981	Nam	Lai Châu	3.01	Khá
236	7	7	208902C507	Đặng Thanh Bình	24.11.1989	Nam	Tuyên Quang	2.95	Khá
237	8	8	208902C508	Quách Công Cử	12.10.1981	Nam	Ninh Bình	2.91	Khá
238	9	9	208902C509	Nguyễn Thế Chuyên	25.07.1986	Nam	Hà Giang	3.09	Khá
239	10	10	208902C510	Phạm Văn Dân	10.01.1986	Nam	Hà Giang	2.44	Trung bình
240	11	11	208902C511	Nguyễn Văn Đoàn	17.07.1985	Nam	Lào Cai	2.69	Khá
241	12	12	208902C512	Nguyễn Văn Đô	28.12.1985	Nam	Hà Nam	2.94	Khá
242	13	13	208902C513	Đỗ Duy Đông	10.06.1982	Nam	Phú Thọ	2.95	Khá
243	14	14	208902C514	Vương Ngọc Giang	10.02.1987	Nam	Lào Cai	2.60	Khá
244	15	15	208902C516	Tổng Văn Huân	24.03.1990	Nam	Phú Thọ	2.71	Khá
245	16	16	208902C517	Hoàng Thế Hùng	06.07.1988	Nam	Lào Cai	2.97	Khá
246	17	17	208902C518	Vương Quốc Huy	06.08.1987	Nam	Lào Cai	2.81	Khá
247	18	18	208902C519	Nguyễn Xuân Hưng	18.10.1991	Nam	Hà Giang	2.85	Khá
248	19	19	208902C520	Đỗ Văn Khiển	11.04.1982	Nam	Thái Bình	3.05	Khá
249	20	20	208902C521	Tạ Diệp Lãng	13.04.1984	Nam	Vĩnh Phúc	2.73	Khá
250	21	21	208902C522	Phùng Trung Lễ	13.08.1990	Nam	Hà Giang	2.93	Khá
251	22	22	208902C523	Phan Văn Lực	10.01.1987	Nam	Hà Giang	3.24	Giỏi
252	23	23	208902C524	Vi Văn Miên	25.01.1989	Nam	Hà Giang	3.03	Khá
253	24	24	208902C525	Nguyễn Văn Ngọc	08.06.1985	Nam	Lào Cai	2.55	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
254	25	25	208902C526	Hoàng Thị	Phôn	17.07.1984	Nữ	Yên Bái	3.19	Khá
255	26	26	208902C527	Lò Văn	Phuong	20.10.1984	Nam	Lai Châu	2.61	Khá
256	27	27	208902C529	Vàng Thị	Say	06.03.1989	Nữ	Hà Giang	2.76	Khá
257	28	28	208902C530	Kiều Tráng	Sỹ	05.05.1989	Nam	Lai Châu	3.03	Khá
258	29	29	208902C531	Sấn Văn	Tuấn	25.03.1989	Nam	Tuyên Quang	3.02	Khá
259	30	30	208902C532	Lâm Minh	Tuấn	30.05.1988	Nam	Hà Giang	2.99	Khá
260	31	31	208902C533	Mê Xuân	Tùng	14.10.1988	Nam	Phú Thọ	2.81	Khá
261	32	32	208902C534	Sễn Quang	Tuyên	12.07.1988	Nam	Lào Cai	2.81	Khá
262	33	33	208902C535	Bùi Đức	Thành	28.10.1989	Nam	Hà Giang	3.23	Giỏi
263	34	34	208902C536	Vương Văn	Thao	06.12.1985	Nam	Hà Giang	3.15	Khá
264	35	35	208902C537	Sùng Văn	Thên	06.02.1986	Nam	Hà Giang	3.17	Khá
265	36	36	208902C538	Lùng Văn	Thiệu	23.08.1983	Nam	Lào Cai	2.62	Khá
266	37	37	208902C539	Chu Thị Minh	Thư	26.07.1979	Nữ	Hà Nam	3.07	Khá
267	38	38	208902C540	Đỗ Hữu	Thực	25.01.1979	Nam	Phú Thọ	2.67	Khá
268	39	39	208902C541	Đặng Xuân	Trung	24.02.1985	Nam	Phú Thọ	2.68	Khá
269	40	40	208902C542	Đặng Hồng	Văn	16.08.1980	Nữ	Hà Giang	2.93	Khá
270	41	41	208902C543	Nguyễn Duy	Việt	14.07.1985	Nam	Hà Giang	3.05	Khá
		2	Đại học Giáo dục Thể chất K23C (Liên thông từ cao đẳng)							
271	42	1	208902C700	Nguyễn Văn	Hiền	03.01.1974	Nam	Phú Thọ	2.84	Khá
272	43	2	208902C701	Lý Quang	Hung	30.04.1987	Nam	Hà Giang	2.69	Khá
273	44	3	208902C702	Lê Thế	Nguyên	26.06.1988	Nam	Lai Châu	2.81	Khá
274	45	4	208902C703	Hoàng Ngọc	Thụ	27.07.1990	Nam	Bắc Giang	2.93	Khá
275	46	5	208902C704	Nguyễn Thị	Thương	10.07.1987	Nữ	Lào Cai	2.86	Khá
		III	Đại học Giáo dục Tiểu học - cấp bằng cử nhân Giáo dục Tiểu học							
		1	Đại học Giáo dục Tiểu học K22D (Liên thông từ trung cấp)							
276	1	1	198900T813	Lương Thị	Quang	02.10.1985	Nữ	Thanh Hóa	2.60	Khá
		2	Đại học Giáo dục Tiểu học K23A (Liên thông từ trung cấp)							
277	2	1	208900T001	Đinh Văn	Kế	15.01.1981	Nam	Thanh Hóa	2.65	Khá
278	3	2	208900T002	Hà Văn	Tuấn	20.02.1990	Nam	Thanh Hóa	3.05	Khá
279	4	3	208900T003	Lộc Văn	Ày	07.06.1987	Nam	Thanh Hóa	2.65	Khá
280	5	4	208900T004	Hà Văn	Bản	07.11.1987	Nam	Thanh Hóa	2.83	Khá
281	6	5	208900T005	Hơ Văn	Lênh	13.07.1985	Nam	Thanh Hóa	2.50	Khá
282	7	6	208900T006	Hà Văn	Mắng	20.12.1989	Nam	Thanh Hóa	2.71	Khá
283	8	7	208900T007	Đinh Văn	Phiến	15.08.1985	Nam	Thanh Hóa	2.76	Khá
284	9	8	208900T008	Sung Văn	Di	10.09.1983	Nam	Thanh Hóa	2.71	Khá
285	10	9	208900T009	Lục Thị	Hào	02.04.1982	Nữ	Thanh Hóa	2.92	Khá
286	11	10	208900T011	Nguyễn Như	Quỳnh	08.10.1990	Nữ	Thanh Hóa	3.10	Khá
287	12	11	208900T012	Phạm Thị	Sang	09.12.1973	Nữ	Thanh Hóa	2.50	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
288	13	12	208900T013	Hà Thị Sấn	29.12.1986	Nữ	Thanh Hóa	2.76	Khá
289	14	13	208900T014	Mai Văn Tống	10.03.1972	Nam	Thanh Hóa	2.66	Khá
290	15	14	208900T015	Sung Văn Vư	19.01.1984	Nam	Thanh Hóa	2.56	Khá
291	16	15	208900T016	Trần Thị Thu Huyền	03.10.1996	Nữ	TP Hà Nội	3.06	Khá
292	17	16	208900T017	Đoàn Thị Nương	05.04.1985	Nữ	TP Hà Nội	2.77	Khá
293	18	17	208900T018	Nguyễn Thị Lan Phương	04.06.1976	Nữ	TP Hà Nội	2.93	Khá
294	19	18	208900T019	Kiều Minh Phụng	10.05.1988	Nữ	TP Hà Nội	3.08	Khá
295	20	19	208900T020	Phùng Thị Thoa	06.06.1994	Nữ	TP Hà Nội	3.20	Giỏi
296	21	20	208900T021	Chu Thị Thương	27.08.1993	Nữ	TP Hà Nội	3.28	Giỏi
297	22	21	208900T022	Phùng Thị Đoan Trang	12.10.1993	Nữ	TP Hà Nội	3.01	Khá
298	23	22	208900T031	Hà Thị Xuân	16.04.1990	Nữ	Thái Nguyên	3.01	Khá
299	24	23	208900T034	Hà Thị Mạnh	28.11.1985	Nữ	Thanh Hóa	2.50	Khá
300	25	24	208900T035	Phạm Thị Lập	02.01.1984	Nữ	Thanh Hóa	2.79	Khá
		3	Đại học Giáo dục Tiểu học K22D (Liên thông từ cao đẳng)						
301	26	1	198900C859	Lương Thị Thủy	20.08.1980	Nữ	Thanh Hóa	2.82	Khá
		4	Đại học Giáo dục Tiểu học K23A1 (Liên thông từ cao đẳng)						
302	27	1	208900C033	Lâu Thị Tông	20.10.1981	Nữ	Thanh Hóa	2.31	Trung bình
		5	Đại học Giáo dục Tiểu học K23A3 (Liên thông từ cao đẳng)						
303	28	1	208900C141	Nguyễn Thị Hương	06.04.1976	Nữ	TP Hà Nội	3.05	Khá
304	29	2	208900C170	Phùng Thị Phương Thủy	10.12.1993	Nữ	TP Hà Nội	3.23	Giỏi
305	30	3	208900C172	Bùi Thị Thủy	28.07.1987	Nữ	Hòa Bình	2.82	Khá
		6	Đại học Giáo dục Tiểu học K23B1 (Liên thông từ cao đẳng)						
306	31	1	208900C501	Phạm Thị Thúy An	20.10.1977	Nữ	Yên Bái	2.87	Khá
307	32	2	208900C502	Hoàng Thị Vân Anh	12.08.1974	Nữ	Yên Bái	2.87	Khá
308	33	3	208900C503	Lương Thị Vân Anh	09.03.1993	Nữ	Lào Cai	3.16	Khá
309	34	4	208900C504	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	14.03.1997	Nữ	Vĩnh Phúc	3.09	Khá
310	35	5	208900C505	Lưu Thị Ánh	13.9.1994	Nữ	Vĩnh Phúc	3.14	Khá
311	36	6	208900C507	Nguyễn Văn Bình	01.10.1993	Nam	Vĩnh Phúc	2.99	Khá
312	37	7	208900C508	Tráng Văn Chấn	20.10.1972	Nam	Lào Cai	2.67	Khá
313	38	8	208900C509	Nguyễn Thị Hồng Dư	28.12.1972	Nữ	Lào Cai	2.80	Khá
314	39	9	208900C510	Hoàng Thị Diễm	30.11.1977	Nữ	Yên Bái	3.15	Khá
315	40	10	208900C511	Nguyễn Văn Đồng	03.09.1976	Nam	Lào Cai	2.68	Khá
316	41	11	208900C512	Lê Hương Giang	29.09.1975	Nữ	Lào Cai	2.18	Trung bình
317	42	12	208900C513	Triệu Thị Giang	16.06.1997	Nữ	Vĩnh Phúc	3.03	Khá
318	43	13	208900C514	Mộc Thị Thanh Hải	07.05.1977	Nữ	Lào Cai	2.67	Khá
319	44	14	208900C515	Nguyễn Thị Hiền	17.11.1991	Nữ	Vĩnh Phúc	3.09	Khá
320	45	15	208900C517	Hà Thị Thu Hiền	28.03.1973	Nữ	Lào Cai	2.97	Khá
321	46	16	208900C518	Lương Thị Hiệp	03.12.1975	Nữ	Lào Cai	2.79	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
322	47	17	208900C519	Phân Thị Hoa	06.04.1990	Nữ	Hà Giang	3.14	Khá
323	48	18	208900C521	Đặng Thị Thúy Hạp	29.07.1976	Nữ	Lào Cai	3.00	Khá
324	49	19	208900C522	Nguyễn Thị Huân	21.08.1977	Nữ	Lào Cai	2.81	Khá
325	50	20	208900C523	Đinh Thị Kim Huế	08.06.1977	Nữ	Lào Cai	2.71	Khá
326	51	21	208900C524	Hà Thị Huế	16.02.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	3.12	Khá
327	52	22	208900C525	Hà Thị Huệ	15.11.1991	Nữ	Phú Thọ	3.13	Khá
328	53	23	208900C526	Đỗ Thị Thu Huyền	21.05.1991	Nữ	Vĩnh Phúc	3.46	Giỏi
329	54	24	208900C527	Hoàng Thị Ngọc Huyền	30.05.1994	Nữ	Vĩnh Phúc	3.19	Khá
330	55	25	208900C528	Hà Thị Hưng	24.10.1974	Nữ	Yên Bái	2.44	Trung bình
331	56	26	208900C529	Hà Thị Thanh Hương	09.01.1979	Nữ	Yên Bái	3.12	Khá
332	57	27	208900C530	Hoàng Văn Kiên	12.09.1980	Nam	Lào Cai	3.14	Khá
333	58	28	208900C532	Nguyễn Thị Lan	02.06.1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.94	Khá
334	59	29	208900C533	Nguyễn Thị Thúy Lan	07.12.1992	Nữ	Vĩnh Phúc	3.05	Khá
335	60	30	208900C534	Lý Thị Lan	27.03.1979	Nữ	Lào Cai	2.76	Khá
336	61	31	208900C535	Lù Văn Lê	22.06.1974	Nam	Lào Cai	2.63	Khá
337	62	32	208900C536	Trần Thị Hồng Linh	13.04.1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.95	Khá
338	63	33	208900C537	Vũ Thị Diệu Linh	19.11.1994	Nữ	Vĩnh Phúc	3.09	Khá
339	64	34	208900C538	Hoàng Thu Loan	13.07.1981	Nữ	Lào Cai	2.79	Khá
340	65	35	208900C539	Lê Thị Lương	02.11.1992	Nữ	Vĩnh Phúc	3.11	Khá
341	66	36	208900C540	Quách Thị Lý	12.10.1992	Nữ	Phú Thọ	3.48	Giỏi
342	67	37	208900C541	Sin A Minh	08.06.1972	Nam	Lào Cai	3.00	Khá
343	68	38	208900C542	Dương Văn Minh	15.09.1989	Nam	Vĩnh Phúc	3.12	Khá
344	69	39	208900C543	Đinh Thị Na	17.03.1986	Nữ	Thái Bình	3.36	Giỏi
345	70	40	208900C544	Ngô Thị Nụ	22.3.1991	Nữ	Vĩnh Phúc	3.18	Khá
346	71	41	208900C546	Long Văn Ngạn	15.09.1972	Nam	Lào Cai	2.76	Khá
347	72	42	208900C547	Phùng Ông Nhi	12.09.1978	Nam	Lào Cai	2.59	Khá
348	73	43	208900C548	Nguyễn Văn Nhiệm	11.02.1972	Nam	Lào Cai	2.68	Khá
349	74	44	208900C549	Lê Thị Nhung	01.01.1979	Nữ	Lào Cai	2.77	Khá
350	75	45	208900C550	Trần Thị Tuyết Nhung	24.08.1995	Nữ	Tuyên Quang	3.27	Giỏi
351	76	46	208900C551	Nguyễn Thị Hồng Nhung	28.9.1994	Nữ	Vĩnh Phúc	3.23	Giỏi
352	77	47	208900C552	Hà Kiều Oanh	10.02.1994	Nữ	Lào Cai	2.64	Khá
353	78	48	208900C553	Triệu Thị Pham	19.05.1991	Nữ	Lào Cai	3.41	Giỏi
354	79	49	208900C554	Lê Quốc Phòng	17.12.1976	Nam	Vĩnh Phúc	2.51	Khá
355	80	50	208900C555	Đỗ Thị Phương	10.08.1975	Nữ	Phú Thọ	2.74	Khá
356	81	51	208900C556	Nguyễn Hồng Quý	06.02.1993	Nam	Phú Thọ	3.17	Khá
357	82	52	208900C557	Trần Thị Thanh Quý	29.9.1975	Nữ	Vĩnh Phúc	3.05	Khá
358	83	53	208900C558	Trần Thị Thúy Quỳnh	23.03.1997	Nữ	Vĩnh Phúc	2.87	Khá
359	84	54	208900C559	Vàng Văn Sàng	23.01.1980	Nam	Lào Cai	2.56	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
360	85	55	208900C560	Trần Xuân Sinh	15.11.1972	Nam	Lào Cai	2.54	Khá
361	86	56	208900C561	Dương Thị Sơn	08.12.1972	Nữ	Lào Cai	3.29	Giỏi
362	87	57	208900C562	Lù Thị Tân	07.02.1978	Nữ	Lào Cai	2.61	Khá
363	88	58	208900C563	Nguyễn Thị Thúy	28.11.1974	Nữ	Lào Cai	2.95	Khá
364	89	59	208900C564	Lý Thị Tươi	06.03.1976	Nữ	Lào Cai	2.83	Khá
365	90	60	208900C565	Vương Quốc Thành	18.06.1975	Nam	Lào Cai	2.57	Khá
366	91	61	208900C566	Bùi Thị Bích Thảo	17.11.1973	Nữ	Lào Cai	2.79	Khá
367	92	62	208900C567	Hoàng Thị Thảo	08.03.1989	Nữ	Lào Cai	3.19	Khá
368	93	63	208900C569	Trần Văn Thiện	06.03.1980	Nam	Thái Bình	2.77	Khá
369	94	64	208900C570	Nguyễn Thị Xuân Thu	15.03.1993	Nữ	Vĩnh Phúc	2.95	Khá
370	95	65	208900C571	Phạm Hoài Thu	10.08.1992	Nữ	Vĩnh Phúc	3.19	Khá
371	96	66	208900C573	Lương Thị Thụ	07.11.1993	Nữ	Lào Cai	2.57	Khá
372	97	67	208900C574	Nguyễn Thị Thúy	16.10.1990	Nữ	Lào Cai	2.79	Khá
373	98	68	208900C575	Nguyễn Thị Trang	23.05.1995	Nữ	Tuyên Quang	3.15	Khá
374	99	69	208900C576	Hoàng Thị Út	10.09.1982	Nữ	Lào Cai	2.71	Khá
375	100	70	208900C577	Liềng Thị Vân	13.11.1994	Nữ	Lào Cai	3.23	Giỏi
376	101	71	208900C578	Nguyễn Quốc Việt	23.05.1979	Nam	Lào Cai	2.41	Trung bình
377	102	72	208900C579	Vương Văn Vinh	05.12.1974	Nam	Lào Cai	2.86	Khá
378	103	73	208900C580	Vương Thị Xuyên	22.10.1994	Nữ	Lào Cai	2.94	Khá
379	104	74	208900C581	Vàng Thị Yến	11.05.1973	Nữ	Lào Cai	3.23	Giỏi
380	105	75	208900C593	Bùi Thị Huyền	28.09.1974	Nữ	Vĩnh Phúc	2.78	Khá
		7	Đại học Giáo dục Tiểu học K23B2 (Liên thông từ cao đẳng)						
381	106	1	208900C590	Nguyễn Thị Thu Hà	07.08.1991	Nữ	Hà Nội	2.97	Khá
		8	Đại học Giáo dục Tiểu học K23C1 (Liên thông từ cao đẳng)						
382	107	1	208900C703	Hà Thanh Bình	10.03.1988	Nam	Phú Thọ	3.16	Khá
383	108	2	208900C731	Sùng Khoa	04.02.1986	Nam	Lào Cai	2.81	Khá
384	109	3	208900C750	Lù Chấn Thắng	21.12.1987	Nam	Lào Cai	2.89	Khá
385	110	4	208900C789	Nguyễn Thị Hoa	01.02.1992	Nữ	Vĩnh Phúc	3.13	Khá
386	111	5	208900C811	Ma Thị Sóng	27.06.1994	Nữ	Lào Cai	3.17	Khá
387	112	6	208900C823	Hoàng Thị Thủy	01.04.1979	Nữ	Hưng Yên	3.10	Khá
388	113	7	208900C700	Hoàng Thị Ánh	27.11.1993	Nữ	Hà Giang	3.27	Giỏi
389	114	8	208900C701	Hoàng Thị Bấm	23.07.1977	Nữ	Hà Giang	2.61	Khá
390	115	9	208900C702	Vàng Thị Ngọc Bích	24.05.1980	Nữ	Tuyên Quang	2.76	Khá
391	116	10	208900C704	Ấu Thế Cự	20.02.1972	Nam	Hà Giang	2.52	Khá
392	117	11	208900C705	Vùi Thị Chăm	10.08.1994	Nữ	Hà Giang	3.11	Khá
393	118	12	208900C706	Tài Seo Chềng	01.07.1975	Nam	Hà Giang	2.53	Khá
394	119	13	208900C707	Hoàng Thị Chiên	14.10.1973	Nữ	Hà Giang	2.58	Khá
395	120	14	208900C708	Nguyễn Xuân Chiến	20.02.1980	Nam	Hà Giang	2.43	Trung bình

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
396	121	15	208900C709	Đoàn Hồng Chung	11.09.1974	Nữ	Hà Giang	2.83	Khá
397	122	16	208900C710	Lù Văn Chương	03.12.1975	Nam	Hà Giang	2.54	Khá
398	123	17	208900C711	Đoàn Thị Dịu	21.02.1973	Nữ	Bắc Giang	2.52	Khá
399	124	18	208900C712	Thắm Thị Dung	08.11.1974	Nữ	Tuyên Quang	2.72	Khá
400	125	19	208900C713	Cần Thị Duyên	20.05.1978	Nữ	Hà Giang	2.68	Khá
401	126	20	208900C714	Nguyễn Đức Dương	16.01.1979	Nam	Hà Giang	2.54	Khá
402	127	21	208900C715	Bản Văn Đạt	25.06.1976	Nam	Hà Giang	2.68	Khá
403	128	22	208900C717	Đinh Thị Hà	25.10.1973	Nữ	Hà Giang	2.68	Khá
404	129	23	208900C718	Phạm Thị Hạnh	04.12.1972	Nữ	Hà Giang	2.51	Khá
405	130	24	208900C719	Ngô Thị Hằng	05.04.1996	Nữ	Hà Giang	3.25	Giỏi
406	131	25	208900C720	Phạm Thị Thu Hiền	02.09.1979	Nữ	Hà Giang	2.61	Khá
407	132	26	208900C721	Nông Thị Hiệp	22.04.1973	Nữ	Hà Giang	2.61	Khá
408	133	27	208900C722	Nguyễn Thị Hiếu	01.08.1978	Nữ	Hà Giang	2.80	Khá
409	134	28	208900C723	Lại Thị Hoài	25.10.1978	Nữ	Hà Giang	2.96	Khá
410	135	29	208900C724	Nùng Thị Hoan	24.09.1991	Nữ	Hà Giang	2.93	Khá
411	136	30	208900C725	Hà Thị Thúy Hồng	10.12.1979	Nữ	Phú Thọ	2.85	Khá
412	137	31	208900C726	Trần Thị Hợp	04.01.1974	Nữ	Vĩnh Phúc	2.99	Khá
413	138	32	208900C727	Nguyễn Thị Bích Huệ	27.10.1991	Nữ	Hà Giang	3.29	Giỏi
414	139	33	208900C728	Nguyễn Thị Huyền	03.11.1977	Nữ	Hà Giang	2.51	Khá
415	140	34	208900C729	Đặng Thị Hường	30.10.1977	Nữ	Tuyên Quang	2.80	Khá
416	141	35	208900C730	Nguyễn Thúy Kiều	02.08.1994	Nữ	Hà Giang	3.04	Khá
417	142	36	208900C732	Hoàng Thị Lan	15.07.1978	Nữ	Hà Giang	2.67	Khá
418	143	37	208900C735	Vũ Thị Minh Lý	25.08.1978	Nữ	Hà Giang	2.77	Khá
419	144	38	208900C736	Hoàng Thị Mặc	19.07.1978	Nữ	Hà Giang	2.56	Khá
420	145	39	208900C737	Phan Thị Năm	09.07.1975	Nữ	Vĩnh Phúc	2.57	Khá
421	146	40	208900C738	Lê Thị Nga	03.02.1972	Nữ	Phú Thọ	2.63	Khá
422	147	41	208900C739	Hoàng Thị Ngát	17.02.1976	Nữ	Nam Định	2.57	Khá
423	148	42	208900C740	Nguyễn Hồng Ngân	07.03.1968	Nam	Hà Giang	2.35	Trung bình
424	149	43	208900C741	Hoàng Đình Nho	16.04.1979	Nam	Hà Giang	2.71	Khá
425	150	44	208900C742	Trần Thị Phú	07.05.1978	Nữ	Vĩnh Phúc	2.31	Trung bình
426	151	45	208900C743	Mai Thị Quý	20.12.1973	Nữ	Hà Giang	2.41	Trung bình
427	152	46	208900C744	Vương Thị Sấm	30.03.1975	Nữ	Tuyên Quang	2.79	Khá
428	153	47	208900C746	Hoàng Thị Tiếng	14.08.1976	Nữ	Hà Giang	2.50	Khá
429	154	48	208900C747	Mai Thị Tĩnh	14.08.1980	Nữ	Hà Giang	2.62	Khá
430	155	49	208900C748	Trần Anh Tuấn	03.11.1998	Nam	Hà Giang	2.96	Khá
431	156	50	208900C749	Hoàng Thị Trông	15.10.1977	Nữ	Hà Giang	2.69	Khá
432	157	51	208900C751	Triệu Thị Thế	03.12.1974	Nữ	Hà Giang	2.96	Khá
433	158	52	208900C752	Cao Mai Thoa	15.01.1972	Nữ	Hà Giang	2.50	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
434	159	53	208900C753	Hoàng Thị Thu	28.07.1973	Nữ	Hà Giang	2.49	Trung bình
435	160	54	208900C755	Trần Thị Thu	10.10.1977	Nữ	Hà Giang	2.92	Khá
436	161	55	208900C756	Châu Thị Thùy	05.11.1972	Nữ	Hà Giang	2.62	Khá
437	162	56	208900C757	Đàm Thị Thúy	19.03.1975	Nữ	Hà Giang	2.93	Khá
438	163	57	208900C758	Hoàng Thị Thúy	08.04.1978	Nữ	Hà Giang	2.78	Khá
439	164	58	208900C759	Nguyễn Thị Thúy	20.08.1975	Nữ	Hà Nội	2.46	Trung bình
440	165	59	208900C761	Hoàng Tiến Thường	03.10.1973	Nam	Hà Giang	2.63	Khá
441	166	60	208900C762	Phan Thị Trang	11.09.1994	Nữ	Hà Giang	3.39	Giỏi
442	167	61	208900C763	Mai Thị Tròn	07.07.1973	Nữ	Hà Giang	2.72	Khá
443	168	62	208900C764	Hoàng Xuân Trường	11.04.1993	Nam	Hà Giang	3.06	Khá
444	169	63	208900C765	Nguyễn Thị Vi	10.02.1995	Nữ	Hà Giang	3.35	Giỏi
445	170	64	208900C766	Nguyễn Quang Vinh	26.03.1977	Nam	Vĩnh Phúc	2.71	Khá
		9	Đại học Giáo dục Tiểu học K23C2 (Liên thông từ cao đẳng)						
446	171	1	208900C833	Đoàn Văn Vũ	30.08.1978	Nam	Lào Cai	2.65	Khá
447	172	2	208900C769	Hoàng Thị Biên	05.08.1976	Nữ	Hà Giang	2.51	Khá
448	173	3	208900C770	Đỗ Thị Bưởi	15.11.1974	Nữ	Thái Bình	2.76	Khá
449	174	4	208900C771	Điền Mạnh Cường	04.05.1995	Nam	Hà Giang	3.19	Khá
450	175	5	208900C772	Đỗ Thị Châm	21.02.1974	Nữ	Hà Giang	2.57	Khá
451	176	6	208900C773	Sầm Thị Chiêm	20.12.1973	Nữ	Hà Giang	2.49	Trung bình
452	177	7	208900C774	Nguyễn Thị Chiên	12.12.1974	Nữ	Hà Giang	2.52	Khá
453	178	8	208900C775	Nông Thị Chính	27.07.1976	Nữ	Hà Giang	2.50	Khá
454	179	9	208900C777	Hà Thị Danh	04.11.1988	Nữ	Hà Giang	3.05	Khá
455	180	10	208900C778	Hoàng Phương Doan	16.10.1997	Nữ	Hà Giang	2.64	Khá
456	181	11	208900C780	Lại Thị Duyên	04.11.1990	Nữ	Hà Giang	3.00	Khá
457	182	12	208900C781	Hoàng Thị Đào	26.08.1972	Nữ	Hà Giang	2.52	Khá
458	183	13	208900C782	Hoàng Thị Định	29.11.1969	Nữ	Hà Giang	2.59	Khá
459	184	14	208900C783	Cần Thị Hà	04.09.1973	Nữ	Hà Giang	2.56	Khá
460	185	15	208900C784	Nguyễn Thị Hạnh	28.12.1977	Nữ	Hà Giang	2.54	Khá
461	186	16	208900C785	Nguyễn Thị Hát	05.01.1978	Nữ	Tuyên Quang	2.45	Trung bình
462	187	17	208900C786	Vũ Thị Hằng	30.08.1980	Nữ	Hà Giang	2.87	Khá
463	188	18	208900C787	Hồ Duy Hiệp	20.12.1972	Nam	Hà Giang	2.82	Khá
464	189	19	208900C788	Nguyễn Thị Hiệp	22.01.1972	Nữ	Hà Giang	2.50	Khá
465	190	20	208900C790	Hoàng Thúy Hoan	12.08.1977	Nữ	Hà Giang	2.76	Khá
466	191	21	208900C791	Nguyễn Doanh Hoan	21.06.1979	Nam	Hà Giang	2.73	Khá
467	192	22	208900C792	Mai Thị Hợi	04.08.1971	Nữ	Hà Giang	2.48	Trung bình
468	193	23	208900C793	Mai Thị Huân	12.10.1977	Nữ	Hà Giang	2.54	Khá
469	194	24	208900C794	Hoàng Thị Huyền	29.09.1978	Nữ	Hà Giang	2.66	Khá
470	195	25	208900C795	Hoàng Thị Hương	02.02.1977	Nữ	Hà Giang	2.49	Trung bình

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
471	196	26	208900C798	Hoàng Ngọc Khoan	20.12.1977	Nam	Hà Giang	2.76	Khá
472	197	27	208900C799	Nông Thị Lan	10.08.1973	Nữ	Hà Giang	2.60	Khá
473	198	28	208900C800	Hoàng Thị Liên	20.08.1979	Nữ	Hà Giang	2.56	Khá
474	199	29	208900C801	Nguyễn Thành Long	05.10.1976	Nam	Hà Giang	2.61	Khá
475	200	30	208900C802	Trịnh Thị Mai	13.11.1976	Nữ	Hà Giang	2.49	Trung bình
476	201	31	208900C803	Nguyễn Thị Mơ	19.12.1990	Nữ	Hà Giang	2.92	Khá
477	202	32	208900C804	Âu Thị Nga	07.10.1974	Nữ	Hà Giang	2.66	Khá
478	203	33	208900C805	Mai Thị Nga	30.11.1974	Nữ	Hà Giang	2.40	Trung bình
479	204	34	208900C806	Mai Thuý Ngân	16.02.1972	Nữ	Hà Giang	2.68	Khá
480	205	35	208900C807	Phạm Văn Nguyên	30.12.1972	Nam	Thanh Hoá	2.80	Khá
481	206	36	208900C808	Phùng Văn Phẩm	18.10.1976	Nam	Hải Dương	2.37	Trung bình
482	207	37	208900C809	Vũ Thị Kim Phụng	10.02.1974	Nữ	Hà Giang	2.63	Khá
483	208	38	208900C810	Triệu Láo San	02.06.1995	Nam	Hà Giang	3.08	Khá
484	209	39	208900C812	Lân Văn Tân	05.08.1978	Nam	Hà Giang	2.64	Khá
485	210	40	208900C813	Nguyễn Thị Tiếp	16.04.1987	Nữ	Hà Giang	2.94	Khá
486	211	41	208900C814	Trần Thị Toàn	16.06.1975	Nữ	Hà Giang	2.76	Khá
487	212	42	208900C815	Hoàng Ngọc Tuyên	09.08.1975	Nam	Hà Giang	2.79	Khá
488	213	43	208900C816	Hoàng Thị Thảo	04.07.1991	Nữ	Hà Giang	3.12	Khá
489	214	44	208900C817	Ma Thị Thắm	04.09.1979	Nữ	Hà Giang	2.62	Khá
490	215	45	208900C818	Vì Thị Thiện	12.02.1990	Nữ	Hà Giang	3.23	Giỏi
491	216	46	208900C819	Nguyễn Thị Thoa	17.12.1971	Nữ	Hà Giang	2.43	Trung bình
492	217	47	208900C820	Nguyễn Thị Thu	10.03.1978	Nữ	Hà Giang	2.52	Khá
493	218	48	208900C821	Phạm Thị Thu	12.10.1980	Nữ	Hà Giang	2.57	Khá
494	219	49	208900C824	Hoàng Thị Thúy	07.12.1981	Nữ	Hà Giang	2.84	Khá
495	220	50	208900C825	Hoàng Thị Thúy	06.08.1974	Nữ	Hà Giang	2.56	Khá
496	221	51	208900C826	Nguyễn Thị Thúy	14.01.1983	Nữ	Hà Giang	2.84	Khá
497	222	52	208900C827	Nguyễn Thị Thương	30.06.1977	Nữ	Hà Giang	2.68	Khá
498	223	53	208900C828	Nguyễn Hoài Trang	13.12.1969	Nam	Hà Giang	2.48	Trung bình
499	224	54	208900C829	Đinh Thị Triệu	15.10.1979	Nữ	Hà Giang	2.86	Khá
500	225	55	208900C831	Vàng Seo Ỗn	19.11.1993	Nam	Hà Giang	2.79	Khá
501	226	56	208900C832	Hoàng Xuân Vinh	01.01.1999	Nam	Hà Giang	2.76	Khá
		IV	Đại học sư phạm Toán học - cấp bằng Cử nhân sư phạm Toán học						
		1	Đại học sư phạm Toán học K23C (liên thông từ cao đẳng)						
502	1	1	208101C700	Nguyễn Văn Đào	29.01.1968	Nam	Quảng Nam	2.27	Trung bình
		V	Đại học Kế toán - cấp bằng cử nhân Kế toán						
		1	Đại học Kế toán K22D (liên thông từ trung cấp)						
503	1	1	198401T801	Mai Thị Thanh Bình	28.05.1995	Nữ	Đắk Lắk	3.49	Giỏi
504	2	2	198401T803	Bùi Thị Thùy Dung	04.11.1988	Nữ	Đắk Lắk	3.03	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
505	3	3	198401T804	Đặng Dương Tâm	Giao	03.11.1996	Nữ	Đắk Lắk	3.45	Giỏi
506	4	4	198401T805	Nguyễn Thị Thu	Hà	04.12.1987	Nữ	Nghệ An	3.08	Khá
507	5	5	198401T806	Nguyễn Thị	Hòa	25.08.1998	Nữ	Nghệ An	3.63	Xuất sắc
508	6	6	198401T808	Bùi Ngọc Bích	Huyền	19.01.1995	Nữ	Đắk Lắk	3.48	Giỏi
509	7	7	198401T809	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25.08.1988	Nữ	Bình Phước	2.94	Khá
510	8	8	198401T810	Phan Thị Thúy	Kiều	03.11.1984	Nữ	Đắk Lắk	3.23	Giỏi
511	9	9	198401T814	Trần Đình	Nhã	13.11.1981	Nam	Nghệ An	3.36	Giỏi
512	10	10	198401T815	Lê Thị Kim	Oanh	15.10.1984	Nữ	Đắk Lắk	3.24	Giỏi
513	11	11	198401T816	Thái Thị Xuân	Phương	20.04.1997	Nữ	Quảng Nam	3.02	Khá
514	12	12	198401T817	Nguyễn Thị	Phương	09.08.1986	Nữ	Nam Định	2.99	Khá
515	13	13	198401T818	Huỳnh Thị Minh	Phượng	02.04.1995	Nữ	Đắk Lắk	3.48	Giỏi
516	14	14	198401T819	Nguyễn Thị Hoàng	Sa	27.04.1979	Nữ	Đắk Lắk	3.18	Khá
517	15	15	198401T820	Ngô Thị	Tình	25.02.1986	Nữ	Đắk Nông	3.29	Giỏi
518	16	16	198401T823	Nguyễn Cao	Thiên	20.11.1997	Nam	Đắk Lắk	2.90	Khá
519	17	17	198401T824	Hoàng Thị	Thùy	28.12.1984	Nữ	Hà Tĩnh	3.11	Khá
520	18	18	198401T826	Nguyễn Thị	Xuân	23.07.1984	Nữ	Đắk Lắk	3.23	Giỏi
521	19	19	198401T827	Nguyễn Thị	Lý	12.06.1984	Nữ	Đắk Lắk	3.33	Giỏi
522	20	20	198401T828	Chu Văn	Bắc	06.04.1980	Nam	Nghệ An	3.07	Khá
		2	Đại học Kế toán K23A (Liên thông từ trung cấp)							
523	21	1	208401T001	Nguyễn Thị	Châu	11.12.1992	Nữ	Đắk Lắk	3.46	Giỏi
524	22	2	208401T003	Nguyễn Khắc	Chương	20.05.1994	Nam	Đắk Lắk	3.19	Khá
525	23	3	208401T004	Nguyễn Minh	Đức	06.07.1988	Nam	Đắk Lắk	3.43	Giỏi
526	24	4	208401T007	Nguyễn Thị	My	09.05.1999	Nữ	Đắk Lắk	3.35	Giỏi
527	25	5	208401T008	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	01.01.1997	Nữ	Đắk Lắk	3.32	Giỏi
528	26	6	208401T009	Nguyễn Văn	Nguyên	02.10.2003	Nam	Đắk Lắk	3.09	Khá
529	27	7	208401T010	Bùi Xuân	Quý	05.08.1992	Nam	Đắk Lắk	3.23	Giỏi
530	28	8	208401T011	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	18.01.1996	Nữ	Đắk Lắk	3.45	Giỏi
		3	Đại học Kế toán K22D (liên thông từ cao đẳng)							
531	29	1	198401C801	Đỗ Mạnh	Cường	23.09.1992	Nam	Thái Bình	2.69	Khá
532	30	2	198401C802	Nguyễn Thị	Hợp	28.07.1993	Nữ	Đắk Lắk	2.88	Khá
533	31	3	198401C803	Nguyễn Đình	Minh	20.11.1968	Nam	Hải Dương	3.36	Giỏi
534	32	4	198401C804	Vũ Thị Hồng	Nhung	07.03.1992	Nữ	Đắk Lắk	2.94	Khá
535	33	5	198401C805	Mai Bảo	Quốc	24.10.1992	Nam	Đắk Lắk	2.97	Khá
536	34	6	198401C807	Lê Thị Hà	Trang	05.10.1993	Nữ	Đắk Lắk	3.04	Khá
		4	Đại học Kế toán K23A (Liên thông từ cao đẳng)							
537	35	1	208401C003	Đinh Thị Thùy	Dung	08.06.1991	Nữ	Đắk Lắk	3.21	Giỏi
538	36	2	208401C005	Trần Bắc	Đầu	31.10.1984	Nam	Đắk Lắk	3.49	Giỏi
539	37	3	208401C007	Trần Thị Hồng	Hạnh	24.04.1996	Nữ	Hà Tĩnh	3.15	Khá

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
540	38	4	208401C010	Đỗ Thị Ngọc Lan	06.11.1990	Nữ	Đắk Lắk	2.97	Khá
541	39	5	208401C016	Phan Thị Toái	20.02.1993	Nữ	Quảng Trị	3.60	Xuất sắc
542	40	6	208401C017	Nguyễn Thị Tuyên	16.06.1986	Nữ	Đắk Lắk	3.08	Khá
543	41	7	208401C018	Trần Ngọc Thanh	24.01.1993	Nam	Quảng Ngãi	3.28	Giỏi
544	42	8	208401C019	Phan Thị Thu Thủy	01.10.1995	Nữ	Đắk Lắk	3.10	Khá
545	43	9	208401C020	Trần Thị Thu Trang	08.08.1991	Nữ	Hà Tĩnh	3.09	Khá
546	44	10	208401C021	Lý Thị Nha Trang	13.10.1986	Nữ	Cao Bằng	3.22	Giỏi
547	45	11	208401C023	Dư Thị Lan Anh	15.03.1994	Nữ	Hà Nội	3.22	Giỏi
548	46	12	208401C024	Lê Thị Thúy Bình	21.04.1989	Nữ	Đắk Lắk	3.07	Khá
549	47	13	208401C026	Lê Thị Hiền	10.03.1990	Nữ	Đắk Lắk	3.40	Giỏi
550	48	14	208401C027	Dương Thị Thu Hương	22.06.1993	Nữ	Đắk Lắk	3.18	Khá
551	49	15	208401C028	Đỗ Hoàng Nguyên	16.02.1993	Nam	Đắk Lắk	2.79	Khá
552	50	16	208401C031	Phạm Thị Thu Thủy	26.03.1979	Nữ	Đà Nẵng	3.16	Khá
		5	Đại học Kế toán K23B (Liên thông từ cao đẳng)						
553	51	1	208401C501	Phạm Thu Hà	28.08.1998	Nữ	Đắk Lắk	3.29	Giỏi
554	52	2	208401C502	H' Ni HĐok	02.09.1992	Nữ	Đắk Lắk	3.26	Giỏi
555	53	3	208401C503	Phạm Thị Nga	19.01.1989	Nữ	Đắk Lắk	3.20	Giỏi
556	54	4	208401C506	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	20.12.1987	Nữ	Đắk Lắk	3.27	Giỏi
557	55	5	208401C508	Hoàng Việt Dũng	23.05.1988	Nam	Đắk Nông	2.91	Khá
558	56	6	208401C509	Nguyễn Thị Kiều Trâm	25.10.1992	Nữ	Đắk Nông	3.13	Khá
		6	Đại học Kế toán K22D (Văn bằng đại học thứ 2)						
559	57	1	199401V812	Phạm Thị Hằng	01.09.1994	Nữ	Ninh Bình	3.22	Giỏi
560	58	2	199401V814	Trần Văn Hưng	30.10.1982	Nam	Nam Định	3.18	Khá
561	59	3	199401V815	Mai Xuân Trung	10.01.1992	Nam	Quảng Ngãi	2.91	Khá
		7	Đại học Kế toán K23A (Văn bằng đại học thứ 2)						
562	60	1	209401V026	Trần Thị Hồng Dung	20.11.1988	Nữ	Đắk Nông	3.35	Giỏi
563	61	2	209401V033	Lê Ngọc Thi	30.08.1995	Nữ	Đắk Lắk	3.23	Giỏi
564	62	3	209401V034	Biện Minh Thành	19.09.1991	Nam	Đắk Lắk	2.84	Khá
565	63	4	209401V036	Phạm Thị Dung Nhi	07.05.1996	Nữ	Quảng Nam	3.29	Giỏi
566	64	5	209401V037	Lê Đỗ Minh Phụng	12.08.1996	Nữ	Đắk Lắk	3.37	Giỏi
		8	Đại học Kế toán K23B (Liên thông từ đại học)						
567	65	1	209401V516	Hoàng Nguyễn Hải Nam	17.08.1995	Nữ	Đắk Lắk	3.05	Khá
568	66	2	209401V517	Lê Thanh Tú	15.05.1989	Nam	Đắk Lắk	3.17	Khá
		9	Đại học Kế toán K20A (từ THPT)						
569	67	1	178401P002	Lê Thị Hằng	15.02.1991	Nữ	Thanh Hoá	3.03	Khá
570	68	2	178401P005	Nguyễn Thị Hoa	06.01.1983	Nữ	Thanh Hoá	2.98	Khá
571	69	3	178401P007	Nguyễn Vĩnh Tuấn	10.02.1988	Nam	Thanh Hoá	2.91	Khá
		VI	Đại học Nông học - cấp bằng kỹ sư Nông học						

TT	TT ngành	TT lớp	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại TN
		1	Đại học Nông học K20A (từ PTTH)						
572	1	1	178305P003	Bùi Mạnh Nam	17.06.1979	Nam	Thanh Hoá	2.94	Khá
573	2	2	178305P006	Bùi Thị Huyền	07.01.1988	Nữ	Thanh Hoá	3.22	Giỏi
		VII	Đại học Kỹ thuật điện - cấp bằng cử nhân Kỹ thuật điện						
		1	Đại học Kỹ thuật điện K20B (từ THPT)						
574	1	1	177203P501	Vũ Đức Anh	09.09.1985	Nam	Thanh Hoá	2.72	Khá

(Ấn định danh sách gồm 574 sinh viên)

Ghi chú:

- Xếp loại Xuất sắc: 04 sinh viên (chiếm 0.70%)
- Xếp loại Giỏi: 91 sinh viên (chiếm 15.85%)
- Xếp loại Khá: 430 sinh viên (chiếm 74.91%)
- Xếp loại Trung bình: 49 sinh viên (chiếm 8.54%)

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Văn Dũng

